TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số 05/2019/DS-ST
Ngày 30-5-2019
V/v xin ly hôn, yêu cầu nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét sử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Vũ Mạnh Đức
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Hoàng Trường Sơn
Ông Dương Công Khoan

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Kim Tấn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Ông Lương Thanh Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lạng Sơn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 39/2019/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2019 về vụ xin ly hôn, yêu cầu nuôi con; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2019/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2019; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị R, sinh năm 1977.
Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.
Có mặt.
2. Bị đơn: Anh Hoàng Văn Sức, sinh năm 1977.
Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.
Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị Nguyễn Thị R trình bày:

Chị Nguyễn Thị R và anh Hoàng Văn S chung sống với nhau từ năm 2000, có được tự do tìm hiểu, được tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương, nhưng không có đăng ký kết hôn. Khi mới chung sống với nhau hai người sống hạnh phúc không có mâu thuẫn gì; năm 2010 giữa anh chị mới phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh Hoàng Văn S hay đi uống rượu say về

chửi, mắng, đánh dập vợ con; đã có lần chị R bị anh S đánh phải nhập viện; những lần chị bị đánh như vậy gia đình nhà anh S không ai khuyên bảo ngăn cản gì. Do bị chửi, mắng, đánh đập nhiều nay chị R xác định chị không thể chung sống với anh S được nữa, chị R đề nghị Tòa án cho được ly hôn với anh S.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị R và anh Hoàng Văn S có 02 con chung, cháu lớn tên là Hoàng Đình N, sinh ngày 15/01/2001; cháu thứ hai tên là Hoàng Văn C, sinh ngày 06/7/2005. Cháu lớn đã trưởng thành trên 18 tuổi; cháu thứ hai hiện tại đang ở cùng với anh Hoàng Văn S. Khi ly hôn chị Nguyễn Thị R đồng ý để anh S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Hoàng Văn C đến tuổi trưởng thành, đủ 18 tuổi, chị R có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con là 400.000 đồng/1 tháng cho anh S để nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn anh Hoàng Văn S vắng mặt tại phiên tòa, trong bản tự khai anh S trình bày: Anh S và chị R chung sống với nhau từ năm 2000, có tìm hiểu và tổ chức cưới theo phong tục tập quán, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi về chung sống với nhau hai người sống hạnh phúc không có mâu thuẫn gì. Đến ngày 08/3/2019 anh chị mới phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị R đi chăn bò về muộn không nấu cơm, anh S đi uống rượu về đã chửi chị R và chị R bỏ về nhà mẹ đẻ ở; anh S đã đi đón ba lần nhưng chị R không chịu về. Nay chị R yêu cầu ly hôn anh S không đồng ý. Anh S yêu cầu được đoàn tụ.

Về con chung: Anh S thừa nhận, anh chị có 02 con chung như chị R trình bày là đúng. Trường hợp nếu phải ly hôn anh S yêu cầu được nuôi cháu thứ hai là Hoàng Văn C, sinh ngày 06/7/2005 đến tuổi trưởng thành, đủ 18 tuổi và yêu cầu chị R cấp dưỡng nuôi con là 400.000 đồng/1 tháng. Cháu lớn là Hoàng Đình N đã trưởng thành không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, việc thụ lý vụ án và xác định quan hệ tranh chấp là đúng quy định của pháp luật và đúng thẩm quyền. Sau khi thụ lý vụ án Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật.

[2] Anh Hoàng Văn S vắng mặt tại phiên tòa xét xử lần hai không có lý do, mặc dù đã được tòa án tống đạt hợp lệ. Căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Hoàng Văn S là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

[3] Về tình cảm: Chị Nguyễn Thị R và anh Hoàng Văn S tự nguyện chung sống với nhau và có tổ chức cưới, hỏi theo phong tục, tập quán từ năm 2000. Chị Nguyễn Thị R và anh Hoàng Văn S đều thừa nhận là hai người chung sống với nhau không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật; Ngày 23/4/2019 chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T đã có xác nhận số 01/XN-UBND về việc chị Nguyễn Thị R và anh Hoàng Văn S sống chung như vợ chồng tại địa phương, nhưng có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Chị R xin ly hôn, anh S yêu cầu đoàn tụ; giữa chị R và anh S sống chung như vợ chồng không có đăng ký kết hôn; nên việc yêu cầu đoàn tụ của anh S không được chấp nhận.

[4] Về nội dung vụ án, căn cứ khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập trước ngày Luật này có hiệu lực pháp luật thì áp dụng pháp luật hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập để giải quyết. Vì vậy căn cứ: Điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội quy định: *"Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này (Luật hôn nhân và gia đình năm 2000) thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01/01/2003;...Từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng".* Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ quy định trên và khoản 1 Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, không công nhận chị R và anh S là vợ chồng.

[5] Về con chung: Chị R và anh S có hai con chung, cháu lớn tên là Hoàng Đình N, sinh ngày 15/01/2001 đã trưởng thành, trên 18 tuổi; cháu thứ hai tên là Hoàng Văn C, sinh ngày 06/7/2005 chưa đủ 18 tuổi, hiện nay đang ở cùng với anh Hoàng Văn S và anh S cũng có nguyện vọng được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu C đến tuổi trưởng thành. Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/4/2019 cháu C có ý kiến và nguyện vọng được ở với bố sau khi bố mẹ ly hôn. Chị R và anh S cũng có ý kiến là sau khi ly hôn cháu Hoàng Văn C sẽ do bố là anh Hoàng Văn S chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; chị R có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 400.000 đồng/1 tháng. Vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận theo yêu cầu của chị R và anh S về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con đối với cháu Hoàng Văn C. Đối với cháu Hoàng Đình N đã trên 18 tuổi, đã là người trưởng thành, vì vậy Hội đồng xét xử không đề cập xem xét. Chị Nguyễn Thị R có quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật.

[6] Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị R không yêu cầu giải quyết; anh Hoàng Văn S khai không có tài sản chung. Vì vậy Hội đồng xét xử không đề cập, xem xét.

[7] Về nợ chung: Không có.

[8] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[8] Phát biểu của Viện kiểm sát nhân dân huyện B về quan điểm giải quyết vụ án như sau: Về tố tụng Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn chấp hành đúng quy định khi được triệu tập, bị đơn không chấp hành theo giấy triệu tập đến phiên tòa xét xử. Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định của pháp luật không công nhận chị Nguyễn Thị R và anh Hoàng Văn S không phải là vợ chồng. Giao con chung cho anh S nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, theo nguyện vọng, buộc chị R phải cấp dưỡng nuôi con theo quy định. Nguyên đơn chị Nguyễn Thị R phải chịu án phí theo quy định.

[9] Nguyên đơn; bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 131; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; khoản 1 Điều 11; Điều 17 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Áp dụng điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị R và anh Hoàng Văn S là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Hoàng Văn C, sinh ngày 06/7/2005 cho anh Hoàng Văn S nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Chị Nguyễn Thị R phải cấp dưỡng nuôi con là 400.000 đồng/1 tháng tính từ tháng 5/2019 cho đến khi cháu Hoàng Văn C đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Chị Nguyễn Thị R có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu; mà người phải thi hành án chưa thi hành, thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị R phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con để sung vào công quỹ Nhà nước. Tổng số tiền án phí chị R phải nộp là 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng); được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lạng Sơn theo biên lai thu số AA/2015/0000148 ngày 12/4/2019. Chị Nguyễn Thị R phải nộp tiếp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn; Tòa báo cho biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện B; tỉnh Lạng Sơn;
- Chi cục THA huyện B; tỉnh Lạng Sơn;
- UBND xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Mạnh Đức